



zhàn háo

战壕

noun · trench (military)

Example Sentence

Shì bīng men duǒ zài zhàn háo lǐ
士兵们躲在战壕里。

The soldiers hid in the trench.

Trace each character, then write the word on your own.

战	战	战	战	战	战	战	战	战	战	战
战										
壕	壕	壕	壕	壕	壕	壕	壕	壕	壕	壕
壕	壕	壕	壕	壕	壕	壕	壕	壕		